TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 30-9-2019
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Giáp.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Tuấn Anh.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Chu Quang Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Viết Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27, 30 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2019/TLPT-HNGĐ ngày 02-8-2019 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2019/HNGĐ-ST ngày 20-5-2019 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 27/2019/QĐ-PT ngày 04-9-2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Tân Dân, thị trấn Thứa, huyện L, tỉnh Bắc Ninh.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1953 (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1957 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh.

3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964 (vắng mặt).

4. Anh Nguyễn Hữu P, sinh năm 1984 (vắng mặt).

5. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1986 (vắng mặt).

6. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn H kết hôn và có đăng ký tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh vào ngày 29/8/2001 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương. Sau ngày cưới chị về làm dâu nhà anh H ngay, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc và đã có hai con chung.

Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2015, nguyên nhân là do anh H mải chơi không quan tâm đến vợ con. Trong cuộc sống, vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên xô xát, cãi cọ. Đỉnh điểm là cuối năm 2015, khi anh H đi chơi về khuya thì vợ chồng có to tiếng đánh cãi nhau. Do bực tức nên chị đã cùng hai con về nhà bố mẹ đẻ chị, sau đó thuê nhà tại thôn Tân Dân, thị trấn Thứa để ở từ giữa năm 2016 cho đến nay. Hai bên gia đình đã gặp gỡ, động viên, hòa giải nhiều lần nhưng hai bên không tìm được tiếng nói chung, không thể đoàn tụ, vợ chồng sống ly thân từ năm 2015. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không còn yêu thương, quan tâm đến nhau nữa, vợ chồng sống ly thân đã lâu mục đích hôn nhân không đạt được, chị tha thiết xin được ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị và anh H có hai con chung là Nguyễn Thành A, sinh ngày 19/8/2002 và Nguyễn Thị Ngọc L, sinh ngày 06/11/2011. Hiện tại cả hai cháu đều khỏe mạnh và phát triển bình thường. Kể từ khi anh chị sống ly thân đến nay hai con chung do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn thì chị đề nghị được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 23, diện tích 75m^2 tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh do nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn Khang và bà Nguyễn Thị L. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên ông Nguyễn Văn K. Thửa đất này các bên chưa làm thủ tục sang tên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng anh chị đã làm xưởng sửa chữa ô tô trên đất từ năm 2014. Lý do thửa đất này vẫn mang tên ông Nguyễn Văn K là do năm 2014 anh chị có mua của bà Nguyễn Thị V ở thôn T, thị trấn T 01 thửa đất tại thôn N, xã T, huyện L cách nhà anh chị đang ở khoảng 3-4 nhà. Do gia đình bà Nguyễn Thị L là vợ ông Nguyễn Văn K (ông K đã chết từ năm 2006) có thửa đất ở cạnh nhà nên anh chị và gia đình bà L đã thỏa thuận đổi đất cho nhau, anh chị lấy thửa đất của nhà bà L, bà L lấy thửa đất mang tên bà V. Các bên đã chuyển nhượng từ bà Vinh sang bà L, hiện nay bà L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất. Còn thửa đất nhà bà L đổi cho anh chị, khi hai bên đang làm hồ sơ chuyển nhượng thì anh H bị tai nạn nên bố mẹ anh H ngăn cản không cho tiếp tục làm thủ tục chuyển nhượng sang tên anh chị nữa.

- Về nhà ở: Sau khi kết hôn được một thời gian ngắn thì bố mẹ anh H cho anh chị ra ở riêng tại thửa đất số 150, tờ bản đồ số 14 tại thôn N, xã T mang tên ông Nguyễn Văn N là bố đẻ anh H. Khi anh chị ra ở vào năm 2002 thì anh chị xây nhà một tầng lợp prô-xi-măng. Đến năm 2010 anh chị đã sửa chữa nhà, nâng cấp lên thành nhà hai tầng lợp tôn, sửa chữa công trình phụ khép kín phía sau nhà và có hiện trạng như hiện nay. Chị xác định thửa đất thì vẫn của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị H1 còn nhà là của anh chị xây dựng.

Ngoài ra, vợ chồng còn có tài sản là: 01 máy làm hơi ô tô, 01 máy cắt, 01 máy hàn điện, 01 máy khoan bàn, 01 bộ súng bắn ốc ô tô, 01 bộ bàn ghế, 01 máy giặt Sanyo, 01 tủ lạnh Sanyo, 01 điều hòa Sanyo, 02 giường đôi gỗ lim, 01 máy lạp bình ô tô, 01 bình nóng lạnh, 01 máy hàn ô xy, 01 máy làm lốp ô tô, 01 máy bàn nâng, 01 xe máy Honda Dream BKS 99K1-00880 và 01 xe máy Dream Trung Quốc BKS 99H9-1238.

Khi ly hôn chị đề nghị Tòa án phân chia nhà, đất và tài sản theo quy định của pháp luật. Còn hai chiếc xe máy thì chiếc xe Honda Dream BKS 99K1-00880 hiện tại anh H đã bán nên chị không đề nghị Tòa án phân chia; chiếc xe Dream Trung Quốc BKS 99H9-1238 hiện tại anh H đang sử dụng đã cũ, giá trị không còn nên chị không đề nghị Tòa án phân chia.

Về công nợ: Vợ chồng khi xây nhà, mua đất có vay của bố đẻ chị là ông Nguyễn Đình Kệ 02 cây vàng 9999 và 300.000.000 đồng; Nợ hội phụ nữ thôn T số tiền 12.000.000 đồng. Tòa án đã lấy lời khai của ông Nguyễn Đình K, ông K trình bày là ông không đề nghị Tòa án giải quyết khoản nợ trên, nếu sau này ông có yêu cầu thì ông sẽ đề nghị Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác. Còn khoản nợ của hội phụ nữ thôn T thì chị T đã trả xong nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn H trình bày: Anh xác nhận thời điểm kết hôn và quá trình chung sống mà chị T đã trình bày. Nhưng nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do năm 2014 anh bị tai nạn giao thông, sức khỏe giảm sút, lao động kém hiệu quả nên chị T muốn bỏ anh. Đến tháng 6 năm 2015 thì chị T mang con về nhà bố mẹ đẻ sống, sau đó sống ở thôn Tân Dân, thị trấn Thứa. Anh đã nhiều lần gọi chị T về nhà nhưng chị không về. Nay chị T xin ly hôn thì anh không đồng ý vì anh vẫn yêu chị, hơn nữa hai vợ chồng đều theo Đạo Thiên Chúa, cả hai đã có lời nguyện trước Chúa là chung sống bên nhau trọn đời, anh mong muốn chị T rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ.

Về con chung: Anh chị có hai con chung là Nguyễn Thành A, sinh ngày 19/8/2002 và Nguyễn Thị Ngọc L, sinh ngày 06/11/2011, hiện cả hai con chung đều vẫn khỏe mạnh và phát triển bình thường và do chị T trực

tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn anh đề nghị được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Anh xác nhận vợ chồng có thửa đất số 24, tờ bản đồ số 23, diện tích 75m^2 tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn K. Trên đất có xây dựng 01 nhà xưởng lợp tôn như chị T trình bày là đúng.

- Về nhà ở: Anh chị xây dựng được 01 nhà 02 tầng diện tích khoảng 100m^2 trên thửa đất số 150, tờ bản đồ số 14 tại thôn N, xã T mang tên ông Nguyễn Văn N.

- Vợ chồng có tài sản là chiếc xe Honda Dream BKS 99K1-00880 hiện tại anh đã bán nên để điều trị bệnh và chiếc xe Dream Trung Quốc BKS 99H9-1238 hiện tại anh đang sử dụng.

- Ngoài ra vợ chồng còn một số tài sản sau: 01 máy làm hơi ô tô, 01 máy cắt, 01 máy hàn điện, 01 máy khoan bàn, 01 bộ súng bắn ốc ô tô, 01 bộ bàn ghế, 01 máy giặt Sanyo, 01 tủ lạnh Sanyo, 01 điều hòa Sanyo, 02 giường đôi gỗ lim, 01 bình nóng lạnh, 01 máy lạp bình ô tô. Toàn bộ tài sản sửa chữa ô tô này anh đang quản lý sử dụng. Chị T trình bày có tài sản là 01 máy hàn ô xy, 01 máy làm nốp ô tô, 01 máy bàn nâng là không đúng vì không có tài sản này.

Nếu Tòa án xử anh và chị T ly hôn thì anh đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu chia tài sản của chị T theo quy định của pháp luật.

Về công nợ: Khi mua đất và mua đồ nghề sửa chữa ô tô thì anh chị có vay của bố mẹ đẻ anh là ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị H1 số tiền 80.000.000 đồng, nợ anh Nguyễn Đức L là anh trai anh số tiền 80.000.000 đồng, em gái anh H là chị Nguyễn Thị Y số tiền 80.000.000 đồng và chị Nguyễn Thị N số tiền 50.000.000 đồng. Tòa án đã lấy lời khai của ông N, bà H1, anh L, chị Y, chị N nhưng ông bà và các chị, anh đều thống nhất trình bày không đề nghị Tòa án xem xét khoản nợ trên, nếu sau này có yêu cầu thì ông bà và các chị, anh sẽ đề nghị Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Vợ chồng ông bà có thửa đất số 150, tờ bản đồ số 14, diện tích 75m^2 ở thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn N. Năm 2002, khi anh H và chị T kết hôn do gia đình đông con nên ông bà xây dựng nhà 01 tầng và cho anh chị ra ở thửa đất nói trên. Khoảng vài năm sau, anh H chị T tiếp tục xây dựng tầng 02 của ngôi nhà và các công trình như hiện nay. Việc xây dựng tầng 02 là do anh H chị T xây dựng. Ông bà biết, đồng ý cho anh chị xây dựng và không có công sức đóng góp gì. Thửa đất hiện nay vẫn mang tên hộ ông Nguyễn Văn N, ông

bà xác định thửa đất là của ông bà thì trả lại ông bà, còn nhà là của anh H và chị T. Ngoài ra ông bà không yêu cầu gì thêm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L, anh P, chị T1, chị T2 do bà Nguyễn Thị L là người đại diện theo ủy quyền trình bày:* Bà xác nhận lời trình bày của chị T về nguồn gốc đất và quá trình đổi thửa đất số 24, tờ bản đồ số 23, diện tích 75m^2 tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh là đúng. Hiện thửa đất vẫn mang tên ông Nguyễn Văn K là chồng bà, ông K đã chết năm 2006. Thực tế thửa đất này gia đình bà đã đổi cho anh H chị T từ năm 2014. Anh H chị T đã làm xưởng sửa chữa ô tô trên đất, nên thửa đất này này thuộc quyền sử dụng của anh chị. Nếu Tòa án xử ly hôn giữa anh H và chị T thì bà đề nghị Tòa án công nhận thửa đất trên là của anh chị. Nếu Tòa án quyết định giao thửa đất trên cho anh H hoặc chị T thì bà và các con sẽ có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án.

Ngày 19-12-2018, Tòa án nhân dân huyện L đã tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản gồm:

- Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 23, diện tích 75m^2 tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh có giá trị là 1.400.000.000 đồng. Nhà xưởng lợp tôn diện tích 70m^2 trên thửa đất số 24, tờ bản đồ số 23 có giá trị là 20.000.000 đồng.

- Nhà ở diện tích 80m^2 nằm trên thửa đất số 150, tờ bản đồ số 14, diện tích 75m^2 ở thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh có giá trị là 179.000.000. Lán ngoài để xe diện tích 12m^2 lợp Prô-xi-măng (không định giá vì vi phạm hành lang an toàn giao thông). Lán sau nhà diện tích 21m^2 có giá trị 19.000.000 đồng.

- 01 Máy làm hơi trị giá 12.500.000 đồng; 01 Máy cắt trị giá 4.400.000 đồng; 01 Máy hàn điện trị giá 1.200.000 đồng; 01 Máy khoan bàn trị giá 3.700.000 đồng; 01 bộ súng bắn ốc trị giá 10.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ trị giá 9.000.000 đồng; 01 Máy giặt trị giá 1.500.000 đồng; 01 Tủ lạnh trị giá 500.000 đồng; 01 Điều hòa trị giá 3.000.000 đồng; 02 giường gỗ lim trị giá 5.000.000 đồng; 01 máy nạp bình ô tô trị giá 5.000.000 đồng.

Tổng tài sản được định giá là 1.673.800.000 đồng.

Ngoài ra cấp sơ thẩm không thẩm định, định giá tài sản nào thêm.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm, Tòa án nhân dân huyện L đã nhận định vợ chồng chị T anh H mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được; Anh H không có nghề nghiệp ổn định, sống phụ thuộc vào bố mẹ, các con chung đều có nguyện vọng ở với mẹ; Công sức đóng góp vào khối tài sản chung của vợ chồng là ngang nhau. Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 264, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều

81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Giao cả hai con chung là Nguyễn Thành A, sinh ngày 19/8/2002 và Nguyễn Thị Ngọc L, sinh ngày 06/11/2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; Cấp dưỡng nuôi con chưa đặt ra đối với anh H; Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Giao chị Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 24, tờ bản đồ số 23, diện tích 75m^2 và 01 nhà xưởng lợp tôn tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Văn H Hoàng số tiền 583.100.000 đồng.

- Giao cho anh Nguyễn Văn H được quyền sở hữu, sử dụng 01 nhà cấp 3 loại 9 diện tích 80 m^2 và 01 lán sau nhà nằm trên thửa đất số: 150, tờ bản đồ số 14 tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh; 01 máy làm hơi ô tô; 01 máy cắt; 01 máy hàn điện; 01 máy khoan bàn; 01 bộ súng bắn ốc ô tô; 01 bộ bàn ghế; 01 máy giặt Sanyo; 01 tủ lạnh Sanyo; 01 điều hòa Sanyo; 02 giường đôi gỗ lim; 01 máy lạp bình ô tô và số tiền 583.100.000 đồng do chị Nguyễn Thị T trích trả.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền

kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18-6-2019, ông Nguyễn Văn N kháng cáo với nội dung, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét trách nhiệm của chị T trong việc phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly hôn với anh H. Ông N không đồng ý với quyết định liên quan tới thửa đất số 150, tờ bản đồ số 14 tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh. Ông cho rằng thửa đất ông không cho anh H, chị T và yêu cầu trả lại mặt bằng để ông sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo là ông Nguyễn Văn N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và xác định tầng 1 của ngôi nhà 80m^2 nằm trên thửa đất số 150, tờ bản đồ số 14 là của ông. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quết vụ án.

Trong phần tranh luận, Người kháng cáo là ông Nguyễn Văn N cho rằng tầng 1 của ngôi nhà 80m^2 là do vợ chồng ông làm vào cuối năm 2001 trên mảnh đất của vợ chồng ông. Đến năm 2002 làm xong, ông mới cho vợ chồng anh H chị T ra ở riêng. Cấp sơ thẩm xác định toàn bộ ngôi nhà là của vợ chồng anh H chị T là không đúng. Ông không nhất trí với bản án sơ

thẩm tuyên xử giao cho anh H được sở hữu các tài sản trên đất của ông và yêu cầu vợ chồng chị T anh H phải trả lại ông mặt bằng gồm thửa đất và tầng 1 của ngôi nhà;

Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T không nhất trí với yêu cầu của ông Nguyễn Văn N và cho rằng toàn bộ ngôi nhà 80 m^2 là do vợ chồng chị xây dựng trong thời gian chung sống. Tầng 1 của ngôi nhà do vợ chồng chị thuê anh Thắng ở thôn N xây dựng vào lúc đã được bố mẹ chồng cho ăn riêng, kinh tế riêng. Khi làm nhà và công trình phụ trên đất của vợ chồng ông N, ông N và gia đình đều biết và nhất trí cho làm, nay lại yêu cầu phá dỡ các tài sản trên đất để trả lại mặt bằng đất chị không đồng ý;

Anh Nguyễn Văn H cũng xác định tầng 1 của ngôi nhà 80m^2 là do bố mẹ anh làm, sau khi làm xong mới cho vợ chồng ra ở riêng, vợ chồng chỉ có công tham gia làm, không có đóng góp tiền, vật liệu vào việc làm tầng 1 của ngôi nhà này. Nay bố anh yêu cầu trả lại tầng 1 của ngôi nhà, anh đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ lúc thụ lý đến lúc xét xử vụ án là đúng với quy định của pháp luật; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N về việc xem xét nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh H. Đối với kháng cáo liên quan tới tài sản trên thửa đất số 150, tờ bản đồ số 14 tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông N về việc phá bỏ tài sản trên đất. Giao cho ông Nguyễn Văn N được sở hữu sử dụng toàn bộ tài sản trên thửa đất số 150, tờ bản đồ số 14 tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh gồm: 01 nhà cấp III loại 9 diện tích 80 m^2, 01 lán sau nhà nhưng phải có nghĩa vụ trích trả giá trị tài sản cho anh H số tiền là 198.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông N trong thời hạn luật định nên cần được xem xét.

Về nội dung kháng cáo:

[1] Ông N đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét trách nhiệm của chị T trong việc phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly hôn với anh H. Tuy nhiên theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình thì "quan hệ hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn", cụ thể trong vụ án là quan hệ hôn nhân giữa anh H và chị T. Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ông N không có quyền kháng cáo liên quan đến quan hệ hôn nhân của anh H và

chị T. Vì vậy kháng cáo của ông N về nội dung này là không có căn cứ, nên không được Tòa án chấp nhận xem xét.

[2] Đối với kháng cáo của ông N liên quan tới thửa đất số 150, tờ bản đồ số 14 tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh.

[2.1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự thì thửa đất số 150, tờ bản đồ số 14 tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh mang tên ông Nguyễn Văn N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: R 194968 do UBND huyện L cấp ngày 20-12-2001 là tài sản chung của vợ chồng ông N bà H1, các con ông bà và chị T không có công sức đóng góp gì.

[2.2] Đối với ngôi nhà trên đất: Theo biên bản thẩm định, định giá tài sản thì, tài sản trên thửa đất gồm: 01 ngôi nhà diện tích 80m^2, loại nhà cấp III và lán sau nhà. Năm 2001, anh H chị T kết hôn, tuy sống cùng với ông N bà H1 nhưng anh chị ăn riêng và có kinh tế riêng. Cuối năm 2001, xây dựng ngôi nhà 01 tầng lợp pro-xi-măng trên thửa đất. Đến năm 2002 sau khi xây dựng xong, anh H chị T ra ở tại ngôi nhà này. Các đương sự đều thừa nhận đến năm 2010, anh H chị T sửa chữa, xây dựng thêm tầng 02 của ngôi nhà. Chị T cho rằng, năm 2001 anh chị là người xây dựng tầng 1, nhưng ông N, bà H1 cho rằng ông bà là người xây dựng và cho anh H chị T ra ở riêng trên thửa đất (đã trình bày tại cấp sơ thẩm tại BL số 39, 59), sau đó anh H chị T mới xây dựng thêm tầng 2 và cải tạo lại công trình phụ.

Ông N, bà H1 xác định tầng 01 của ngôi nhà là do ông bà xây dựng và là tài sản của ông bà và yêu cầu vợ chồng anh H phải trả lại ông bà. Tuy nhiên tại cấp sơ thẩm ông N, bà H1 không yêu cầu trả nhà mà xác nhận ngôi nhà là của chị T, anh H, còn thửa đất là của ông bà thì trả lại ông bà. Ngoài ra, tại cấp phúc thẩm ông N bà H1 trình bày, ông bà đã có ý định cho vợ chồng anh H chị T cả nhà và đất nhưng do anh chị phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly hôn nên ông bà không làm thủ tục cho nữa. Những căn cứ trên đã thể hiện ý chí của ông N bà H1 xác định ngôi nhà trên thửa đất của ông bà là tài sản chung của anh H chị T. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ngôi nhà và công trình phụ xây dựng trên thửa đất số 150, tờ bản đồ số 14 tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của anh H, chị T là có căn cứ, quyết định của bản án sơ thẩm cần được giữ nguyên. Kháng cáo của ông N là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Đối với việc giao tài sản trên thửa đất số 150, tờ bản đồ số 14 tại thôn N, xã T, huyện L. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản trên đất là tài sản chung của chị T, anh H trong thời kỳ hôn nhân và quyết định giao ngôi nhà và công trình phụ cho anh H sở hữu, sử dụng. Tại biên bản hòa giải ngày 29-10-2018 và phiên hòa giải ngày 28-12-2018, ông N, bà H1 đã thể hiện quan điểm rằng: "Thửa đất là của ông bà, trả lại ông bà". Nhưng bản án sơ thẩm đã giao tài sản trên đất cho anh H sở hữu, sử dụng mà không xem xét đến quyền lợi và nghĩa vụ của ông N bà H1 (là người đứng tên chủ

sử dụng đất) gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự theo quy định của pháp luật Đất đai. Trong trường hợp này, ngoài việc xem xét đến tài sản trên đất, cấp sơ thẩm cần phải xem xét đến quyền sử dụng thửa đất và nhu cầu sử dụng tài sản của các đương sự.

Tại cấp phúc thẩm ông N yêu cầu anh H, chị T phải phá bỏ ngôi nhà trên đất và trả lại mặt bằng cho ông. Anh H đồng ý phá bỏ và trả lại mặt bằng cho ông N, bà H1 nhưng chị T không đồng ý. Quá trình xây dựng và sử dụng ngôi nhà 02 tầng thì ông N, bà H1 đều biết, đồng ý cho anh H chị T xây dựng và không có ý kiến gì. Nay vợ chồng anh H chị T ly hôn ông N lại yêu cầu anh H chị T phải phá bỏ ngôi nhà là không có căn cứ, không đảm bảo lợi ích của tài sản.

Vì vậy, để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự và không làm mất đi giá trị sử dụng của tài sản cần phải giao ngôi nhà và công trình phụ trên thửa đất số 150, tờ bản đồ số 14 tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh cho ông N bà H1 sở hữu, sử dụng là phù hợp với quy định của pháp luật, ông N bà H1 phải có nghĩa vụ trích trả giá trị tài sản là 198.000.000 đồng. Để thuận tiện trong quá trình thi hành án và không làm ảnh hưởng tới phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo thì anh H sẽ được hưởng số tiền 198.000.000 đồng do ông N bà H1 trích trả.

[4] Vì một phần kháng cáo của ông N về tài sản là có căn cứ, cần được chấp nhận. Do đó, cần phải sửa một phần bản án sơ thẩm, ông N không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung khác giữa anh H và chị T: Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Ngoài lỗi dẫn đến sửa bản án sơ thẩm thì cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm về các lỗi sau:

[6.1] Đối với chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Trong hồ sơ không thể hiện việc đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá tài sản. Tuy trong nội dung bản án xác nhận chị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản nhưng phần quyết định của bản án không tuyên về nghĩa vụ của người phải chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và vấn đề xử lý chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản.

[6.2] Đối với nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm: Theo đơn khởi kiện đề ngày 01-7-2018 của chị Nguyễn Thị T, thì chị T đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu ly hôn, con chung và tài sản chung. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ thông báo yêu cầu đương sự nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí và chỉ thụ lý yêu cầu ly hôn, nuôi con khi ly hôn là không đầy đủ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vi phạm khoản 1 Điều 146 và Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cấp sơ

thẩm cũng đã xem xét đầy đủ yêu cầu theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và đã thông báo cho nguyên đơn nộp tạm ứng án phí bổ sung (ngày 26-3-2019). Tuy Tòa án cấp sơ thẩm đã khắc phục và không làm ảnh hưởng tới quyền lợi của đương sự, nhưng cũng cần nghiêm túc rút kinh nghiệm để đảm bảo đúng trình tự tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

[6.3] Về án phí: Cấp sơ thẩm xác định anh H chị T mỗi người được hưởng giá trị tài sản tương đương với số tiền 836.900.000đ nhưng cấp sơ thẩm tuyên mỗi người phải chịu 36.110.000 đồng án phí là không đúng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, 309, 313 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, quyết định: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N. Sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm số 12/2019/HNGĐ-ST ngày 20-5-2019 của Tòa án nhân dân huyện L.

Áp dụng các Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 264, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Giao cả hai con chung là Nguyễn Thành A, sinh ngày 19/8/2002 và Nguyễn Thị Ngọc L, sinh ngày 06/11/2011 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Cấp dưỡng nuôi con các bên không yêu cầu.

3. Về tài sản chung:

3.1. Xác nhận tài sản chung của anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị T trong thời kỳ hôn nhân gồm: Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 23, diện tích 75m^2 và 01 nhà xưởng lợp tôn tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh; Ngôi nhà 02 tầng diện tích 80m^2, lán sau nhà nằm trên thửa đất số 150, tờ bản đồ số 14, diện tích 75m^2 ở thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh; 01 máy làm hơi ô tô; 01 máy cắt; 01 máy hàn điện; 01 máy khoan bàn; 01 bộ

súng bắn ốc ô tô; 01 bộ bàn ghế; 01 máy giặt Sanyo; 01 tủ lạnh Sanyo; 01 điều hòa Sanyo; 02 giường đôi gỗ lim; 01 máy nạp bình ô tô. Tổng giá trị tài sản là 1.673.800.000 đồng, công sức đóng góp của các bên là ngang nhau nên anh H, chị T mỗi người sẽ được hưởng giá trị tài sản là 836.900.000 đồng.

3.2. Giao chị Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 24, tờ bản đồ số 23, diện tích 75m^2 và 01 nhà xưởng lợp tôn tại thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh có tổng trị giá là 1.420.000.000 đồng, nhưng phải có nghĩa vụ trích trả anh H số tiền chênh lệch tài sản là 583.100.000 đồng.

3.3. Giao cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị H1 được sở hữu, sử dụng tài sản gắn liền với đất trên thửa đất số 150, tờ bản đồ số 14, diện tích 75m^2 ở thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh, gồm: Ngôi nhà 02 tầng diện tích 80m^2 và lán sau nhà nhưng ông N bà H1 phải có nghĩa vụ trích trả giá trị tài sản cho anh Nguyễn Văn H số tiền là 198.000.000 đồng.

3.4. Giao cho anh Nguyễn Văn H được quyền sở hữu, sử dụng 01 máy làm hơi ô tô; 01 máy cắt; 01 máy hàn điện; 01 máy khoan bàn; 01 bộ súng bắn ốc ô tô; 01 bộ bàn ghế; 01 máy giặt Sanyo; 01 tủ lạnh Sanyo; 01 điều hòa Sanyo; 02 giường đôi gỗ lim; 01 máy nạp bình ô tô có tổng giá trị là 55.800.000 đồng, số tiền 583.100.000 đồng do chị T trích trả và số tiền 198.000.000 đồng do ông N, bà H1 trích trả.

5. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Chị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí. Xác nhận chị T đã nộp đủ và chi phí hết.

6. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 37.107.000 đồng án phí chia tài sản có giá ngạch. Xác nhận chị T đã nộp 10.300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2017/0001069 ngày 04/7/2018 và AA/2017/0001258 ngày 26/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Chị T còn phải nộp 27.107.000 đồng án phí.

Anh Nguyễn Văn H phải chịu 37.107.000 đồng án phí chia tài sản có giá ngạch.

Ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông N số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0001333 ngày 18-6-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi

hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Văn Giáp